

Bản án số: 08/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 25/7/2023

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con, chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*

**ông Trần Đức Kiên**

*Các Thẩm phán:*

**ông Nguyễn Văn Tiến**

**ông Đặng Kim Nhân**

**- Thư ký phiên tòa:** ông **Phạm Minh Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** ông **Trần Viết Tuấn**, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 05/2022/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 16/2022/HNGĐ-ST ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2578/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 07 năm 2023, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** chị Nguyễn Hà Thanh T, sinh năm 1982;

Địa chỉ cư trú: B L, phường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định, có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* ông Võ Hồng N, Luật sư, Công ty L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Định.

Địa chỉ: E H, thành phố Q, tỉnh Bình Định, có mặt.

**- Bị đơn:** ông Nguyễn Đức T1, sinh năm: 1979;

Địa chỉ cư trú: 2 H, thành phố Q, tỉnh Bình Định, có mặt.

*Người đại diện theo uỷ quyền:* bà Lê Thị Xuân M

Địa chỉ cư trú: 42 P, tổ B, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (theo Văn bản uỷ quyền ngày 04/7/2023), có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Đại T2, bà Đỗ Thị M1; địa chỉ cư trú: 2 H, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định, đều vắng mặt.

2. Bà Hà Thị T3, sinh năm:1958; địa chỉ cư trú: B L, thành phố Q, tỉnh Bình Định, có mặt.

*Người kháng cáo:* nguyên đơn chị Nguyễn Hà Thanh T và bị đơn anh Nguyễn Đức T1.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn chị Nguyễn Hà Thanh T trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Đức T1 đăng ký kết hôn tại UBND phường Q theo quyết định số 139(Quyển số: 01/2007) ngày 13/12/2007. Sau khi kết hôn, anh chị cùng chung sống với ba mẹ chồng. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn và bất đồng quan điểm, anh T1 không có trách nhiệm với gia đình. Mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, vợ chồng không còn sống chung, đời sống chung không thể kéo dài. Chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Đức T1.

- Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Nguyễn Quang H, sinh ngày 12/10/2008 và Nguyễn Ngọc V, sinh ngày 23/4/2014. Từ tháng 3/2022, cháu V ở với chị, cháu H ở với anh T1.

Chị yêu cầu nuôi cháu Nguyễn Ngọc V, anh T1 nuôi cháu Nguyễn Quang H, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, vợ chồng có tài sản chung gồm:

1. Nhà đất thuộc thửa đất số 257a, tờ bản đồ số 13, diện tích 45,85m<sup>2</sup>, địa chỉ: tổ E, khu V, phường N, thành phố Q đã được UBND thành phố Q cấp GCNQSDĐ số BP 941603, sổ vào sổ cấp GCN CH00841 ngày 16/01/ 2014 đứng tên anh Nguyễn Đức T1, chị Nguyễn Hà Thanh T. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T thống nhất nhà trị giá 416.960.640 đồng, đất 80.000.000 đồng/m<sup>2</sup> và yêu cầu được nhận nhà, thanh toán lại giá trị cho anh T1.

2. Thửa đất số 958, tờ bản đồ số 17, diện tích 120m<sup>2</sup>, địa chỉ: Thôn Q, xã P, huyện T đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số BU 518664, sổ vào sổ cấp GCN CH05359 ngày 25/11/2015 đứng tên chị Nguyễn Hà Thanh T. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T thống nhất đất trị giá 600.000.000 đồng. Anh T1 nhận đất và thanh toán lại giá trị cho chị.

3. Thửa đất số 142, tờ bản đồ số 15, diện tích 724m<sup>2</sup>, địa chỉ: thôn L, xã P, thành phố Q đã được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Định cấp GCNQSDĐ số CN 538465, sổ vào sổ cấp GCN CS01701 ngày 20/11/2018 đứng tên anh Nguyễn Đức T1. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T thống nhất đất trị giá 50.000.000 đồng. Anh T1 nhận đất và thanh toán lại giá trị cho chị.

4. Thửa đất số 242, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.000m<sup>2</sup>, địa chỉ: tổ E, khu V, phường N, thành phố Q đã được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Định cấp GCNQSDĐ số CR 808134, sổ vào sổ cấp GCN CS04802 ngày 23/5/2019 đứng tên chị Nguyễn Hà Thanh T. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T thống nhất đất trị giá 1.350.000.000 đồng. Anh T1 nhận đất và thanh toán lại giá trị cho chị.

5. Xe Peugeot biển kiểm soát 77A-22676: Tháng 3/2022 anh T1 mua xe giá 1.100.000.000 đồng đứng tên anh Nguyễn Đức T1. Tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên chị yêu cầu chia đôi.

Năm 2014, vợ chồng chị bỏ ra khoảng 900 triệu đồng xây dựng nhà cho cha mẹ anh T1 là ông Nguyễn Đại T2, bà Đỗ Thị M1 (số B H, thành phố Q). Chị yêu cầu ông Nguyễn Đại T2, bà Đỗ Thị M1 trả lại 900 triệu đồng.

Năm 2013, vợ chồng chị có mượn bà Hà Thị T3 10 cây vàng (đã trả xong) đưa cho ông Nguyễn Đại T2, bà Đỗ Thị M1 để thuê đất xây nhà trọ tại thành phố T. Hai bên có thỏa thuận sau khi trả hết nợ cho bà T3 10 cây vàng thì lợi nhuận trong việc cho thuê nhà trọ sẽ chia đôi. Tuy nhiên, hai năm sau khi trả xong 10 cây vàng cho bà T3, bà M1 không chia cho chị bất kỳ khoản nào. Đến tháng 8/2020, bà M1 chuyển khoản cho chị 101.000.000 đồng. Nay, chị yêu cầu tính toán lại tiền cho thuê trọ từ năm 2013 đến năm 2018, yêu cầu ông Từ, bà M1 thanh toán lại cho chị, anh T1 mỗi người 390.000.000 đồng, cụ thể:

$18 \text{ phòng} \times 1.000.000\text{đ/phòng} \times 84 \text{ tháng} = 1.512.000.000 \text{ đồng}$

$\text{Kiot } 7.000.000\text{đ/tháng} \times 84 \text{ tháng} = 588.000.000 \text{ đồng}$

Tổng cộng: 2.100.000.000 đồng

Tiền thuê đất  $50.000.000\text{đ/năm} \times 7 \text{ năm} = 350.000.000 \text{ đồng}$

Còn lại: 1.750.000.000 đồng

$1.750.000.000\text{đ}/2 \text{ (vợ chồng M1, vợ chồng T)} = 875.000.000 \text{ đồng}$

$875.000.000\text{đ} - 101.000.000\text{đ} = 774.000.000\text{đ}/2 = 390.000.000 \text{ đồng}$

Vợ chồng còn có 01 xe ô tô anh T1 mua xe bên Lào năm 2016 giá 160.000.000 đồng. Trước khi về Việt Nam anh T1 đã bán lại xe giá 160.000.000 đồng. Chị yêu cầu anh T1 thanh toán lại 80.000.000 đồng.

Từ tháng 9/2020, anh T1 giữ toàn bộ lương, hàng tháng chỉ đưa chị 10.000.000 đồng. Chị yêu cầu thu thập tiền lương của anh T1 từ tháng 9/2020 đến nay trừ lại hàng tháng anh T1 gửi chị 10.000.000 đồng, còn lại yêu cầu chia đôi tiền lương của anh T1.

Đề nghị hoạch toán tài khoản từ tháng 7/2020 giữa anh T1 và mẹ anh T1 là bà Đỗ Thị M1. Kiểm tra lại số tiền anh T1 chuyển khoản cho bà M1 và yêu cầu hoàn lại cho chị  $\frac{1}{2}$  số tiền anh T1 chuyển khoản cho bà M1.

Về nợ: vợ chồng có mượn mẹ chị là bà Hà Thị T3 850.000.000 đồng để mua thửa đất Nhơn Bình. Chị yêu cầu vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ.

Quá trình giải quyết vụ án chị T yêu cầu tài sản chung vợ chồng chia đôi. Nợ chia đôi. Tại phiên tòa sơ thẩm chị T yêu cầu chia tài sản theo tỷ lệ 80%-20%, chị T nhận 80% giá trị tài sản.

*Bị đơn anh Nguyễn Đức T1 trình bày:*

- Về hôn nhân: Thống nhất về thời gian kết hôn như chị T trình bày. Mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn nên anh thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Thống nhất vợ chồng có 02 con chung như chị T trình bày. Quá trình giải quyết vụ án anh T1 yêu cầu được nuôi 2 con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh T1 thống nhất chị T nuôi cháu Nguyễn Ngọc V còn anh T1 nuôi cháu Nguyễn Quang H, không bên nào cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung:

Anh thống nhất tài sản chung vợ chồng gồm: 04 thửa đất như chị T trình bày, riêng Nhà đất thuộc thửa đất số 257a, tờ bản đồ số 13, diện tích 45,85m<sup>2</sup>, địa chỉ: tổ E, khu V, phường N, thành phố Q đã được UBND thành phố Q cấp GCNQSDĐ số BP 941603, sổ vào sổ cấp GCN CH00841 ngày 16 tháng 01 năm 2014 đứng tên anh Nguyễn Đức T1, chị Nguyễn Hà Thanh T. Đất của cha mẹ anh ông T2, bà M1 tặng cho nhưng vợ chồng ly hôn anh chấp nhận trả lại đất cho cha mẹ anh. Nhà là tài sản chung vợ chồng.

Anh thống nhất giá trị nhà đất như chị T trình bày. Anh đồng ý chị T nhận Nhà đất thuộc thửa đất số 257a. Anh nhận Thửa đất số 958, 142, 242. Anh yêu cầu chia tài sản theo tỷ lệ 65% - 35%. Anh nhận 65% giá trị tài sản.

Về chi phí xây nhà cho ông T2, bà M1 tại số nhà B H: Năm 2014, vợ chồng chi phí khoảng 500.000.000 đồng để xây sửa lại toàn bộ, chị T đưa tiền cho cha mẹ anh thanh toán tiền công thợ, mua sắm vật liệu xây dựng. Do nhà của cha mẹ xuống cấp, vì chữ hiếu nên anh chị tự bỏ tiền xây nhà cho ông bà bởi trước đó ông T2, bà M1 đã cho anh chị thửa đất 257a. Anh không đồng ý thanh toán lại tiền cho chị T. Nếu chị T trả lại đất cho cha mẹ anh thì anh sẽ thanh toán lại ½ số tiền này.

Về xây dựng nhà trọ tại thành phố T: Thống nhất như chị T trình bày về việc xây nhà trọ ở T nhưng anh không đồng ý yêu cầu của chị T về việc chia số tiền cho thuê trọ vì năm 2018, sau khi tính toán các chi phí thì lợi nhuận còn lại là hơn 200.000.000 đồng và bà M1 đã chuyển 50% cho chị T 101.000.000 đồng, khi đó chị T không có ý kiến gì.

Về 01 xe ô tô bán bên Lào: Anh thống nhất khi qua Lào anh có mua 01 xe ô tô để đi lại. Trước khi về Việt Nam anh đã bán lại xe này giá 160.000.000 đồng. Tuy nhiên, số tiền bán xe anh đã trả nợ tiền mượn mua chính chiếc xe này nên không còn để chia.

Đối với xe Peugeot biển kiểm soát 77A-22676: tháng 3/2022 anh có đứng tên mua xe Peugeot biển kiểm soát 77A-22676, trị giá 1.100.000.000 đồng. Tuy

nhiên, xe này của bà M1, mẹ anh có nhu cầu mua xe nhưng do lớn tuổi và không có bằng lái nên anh chỉ đứng tên hộ. Tiền mua xe do bà Đỗ Thị M1 thanh toán. Xe của bà M1 nên anh không đồng ý chia.

Về yêu cầu chia tiền lương: Tiền lương hàng tháng anh trích đưa chị T 10.000.000 đồng để nuôi con. Còn lại anh phụng dưỡng cha mẹ, chi tiêu cá nhân nên không còn để chia.

Về khoản nợ bà Hà Thị T3 850.000.000 đồng: Anh thống nhất vợ chồng có mượn bà Hà Thị T3 850.000.000 đồng để mua lô đất số 242, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.000m<sup>2</sup>, địa chỉ: tổ E, khu V, phường N, Q. Bà T3 cho mượn không giấy tờ, không tính lãi, không thời hạn. Tuy nhiên, anh đã chuyển tiền về Việt Nam để chị T trả tiền cho bà T3 nên vợ chồng không còn nợ bà T3.

*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

*1. Ông Nguyễn Đại T2, bà Đỗ Thị Bùi thông tin trình bày:*

Về việc xây sửa lại nhà 295/4 Hoàng Văn T4: Ông bà thừa nhận năm 2014 anh T1, chị T có đưa tiền ông bà xây sửa lại, căn nhà trên hiện ông bà đang đứng tên, quản lý, sử dụng. Vì thời gian đã lâu nên ông bà không nhớ chị T hay anh T1 đưa tiền, ông bà trực tiếp thanh toán tiền công thợ, mua sắm vật liệu xây dựng. Khi cần thanh toán khoản gì thì ông bà nói anh T1, chị T. Ông bà xác định chi phí xây sửa nhà khoảng hơn 600 triệu đồng. Anh T1, chị T tự bỏ tiền ra xây sửa nhà nhưng nay chị T yêu cầu trả lại tiền ông bà không đồng ý vì lúc đó anh T1, chị T tự nguyện bỏ tiền ra xây sửa.

Về việc xây dựng nhà trọ: Ông bà thống nhất Anh T1, chị T cho mượn 10 cây vàng để thuê đất xây dựng nhà trọ cho thuê, vợ chồng ông bà đã trả xong 10 cây vàng. Khi đưa vàng chị T không nói rõ là mượn hay góp nên ông bà nghĩ là cho mượn. Sau này chị T anh T1 mâu thuẫn thì chị T nói là góp vốn nên ngày 05/8/2020, bà đã tính toán và chuyển cho chị T 101 triệu đồng tiền đầu tư nhà trọ coi như là lợi nhuận cho thuê nhà trọ. Nhà trọ đã dừng hoạt động nhưng ông bà không nhớ thời gian nào. Việc cho thuê nhà trọ đã được tính toán xong và bà M1 đã chuyển tiền cho chị T ngày 05/8/2020 chị T không có ý kiến gì. Nay, chị T yêu cầu tính toán và chia lại tiền thuê nhà trọ ông bà không đồng ý.

Về việc tặng cho nhà đất thuộc thửa đất số 257a, tờ bản đồ số 13, diện tích 45,85m<sup>2</sup>, địa chỉ: số B H, tổ E, khu V, phường N, thành phố Q. Nguồn gốc đất này của ông bà mua năm 1989 và đã được nhà nước cấp GCNQSD, khi anh T1 chị T hoà thuận thì ông bà có ký hợp đồng tặng cho anh T1, chị T nhà đất này. Nay, anh T1 chị T ly hôn thì ông bà yêu cầu trả lại đất cho ông bà và ông bà thanh toán lại giá trị nhà cho anh T1, chị T.

Về xe Peugeot biển kiểm soát 77A-22676: Xe này bà M1 nhờ anh T1 đứng tên vì bà có nhu cầu mua xe nhưng lớn tuổi, không có bằng lái. Tiền mua xe do bà thanh toán. Nguồn tiền mua xe bà cho thuê nhà 08 Hoàng Văn T4 và tiền tích lũy của vợ chồng bà từ xưa đến nay. Anh T1 chỉ đứng tên, xe là tài sản của bà nên không đồng ý chia theo yêu cầu của chị T.

2. Bà Hà Thị T3 trình bày: khoảng tháng 4/2017, chị T có nhu cầu mua lô đất số 242, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.000m<sup>2</sup>, địa chỉ: tổ E, khu V, phường N, thành phố Q của ông Huỳnh Tấn D. Khi bán ông D yêu cầu đặt cọc 1 tỷ đồng, chị T không xoay sở được nên mượn bà 850 triệu đồng. Vì là mẹ con nên khi cho mượn không có giấy tờ, không lãi, không thời hạn. Sau đó tầm 1-2 tháng anh T1 từ Lào về Việt Nam bà có nói anh T1, nếu anh T1 không đồng ý thì để lô đất đó lại cho bà nhưng anh T1 vẫn xác định mua lô đất này. Từ đó đến nay vợ chồng T, T1 không trả lại tiền cho bà. Nay anh T1, chị T ly hôn, bà yêu cầu anh T1, chị T trả lại bà 850 triệu đồng, bà không yêu cầu tính lãi.

***Với nội dung nêu trên, tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 16/2022/HNGĐ-ST ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định quyết định:***

Căn cứ Điều 157, 165, khoản 1 Điều 246, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 37, 55, 59, 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm a, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Hà Thanh T và anh Nguyễn Đức T1.

2. Về con chung:

Chị Nguyễn Hà Thanh T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung cháu Nguyễn Ngọc V, sinh ngày 23/4/2014.

Anh Nguyễn Đức T1 được trực tiếp nuôi dưỡng con chung cháu Nguyễn Quang H, sinh ngày 12/10/2008.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Hai bên đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc và nuôi dưỡng con chung, không bên nào được ngăn cản.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chị Nguyễn Hà Thanh T được sở hữu, sử dụng nhà đất thuộc thửa đất số 257a, tờ bản đồ số 13, diện tích 45,85m<sup>2</sup>, địa chỉ: tổ E, khu V, phường N, thành phố Q đã được UBND thành phố Q cấp GCNQSDĐ số BP 941603, sổ vào sổ cấp GCN CH00841 ngày 16/01/2014.

Chị Nguyễn Hà Thanh T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Hà Thị T3 850.000.000 (tám trăm năm mươi triệu) đồng.

3.2. Anh Nguyễn Đức T1 được sở hữu, sử dụng:

Thửa đất số 958, tờ bản đồ số 17, diện tích 120m<sup>2</sup>, địa chỉ: thôn Q, xã P, huyện T đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số BU 518664, số vào sổ cấp GCN CH05359 ngày 25/11/2015.

Thửa đất số 142, tờ bản đồ số 15, diện tích 724m<sup>2</sup>, địa chỉ: thôn L, xã P, thành phố Q đã được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Định cấp GCNQSDĐ số CN 538465, số vào sổ cấp GCN CS01701 ngày 20/11/2018.

Thửa đất số 242, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.000m<sup>2</sup>, địa chỉ: tổ E, khu V, phường N, thành phố Q đã được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Định cấp GCNQSDĐ số CR 808134, số vào sổ cấp GCN CS04802 ngày 23/5/2019.

Chị Nguyễn Hà Thanh T có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh Nguyễn Đức T1 537.480.320 (năm trăm ba mươi bảy triệu bốn trăm tám mươi nghìn ba trăm hai mươi) đồng.

#### 4. Về án phí, chi phí tố tụng khác:

##### 4.1. Về án phí:

##### - Án phí HNGĐ-ST:

Chị Nguyễn Hà Thanh T phải chịu 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng được khấu trừ 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0000063 ngày 07/10/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định.

H1 lại cho chị Nguyễn Hà Thanh T 200.000 (hai trăm nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0000064 ngày 07/10/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định.

Anh Nguyễn Đức T1 phải chịu 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng.

##### - Án phí chia tài sản:

Chị Nguyễn Hà Thanh T phải chịu 57.122.500 (năm mươi bảy triệu một trăm hai mươi hai nghìn năm trăm) đồng được khấu trừ 9.000.000 (chín triệu) đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0000107 ngày 07/01/2022 và 12.500.000 (mười hai triệu năm trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0000174 ngày 28/6/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định.

Anh Nguyễn Đức T1 phải chịu 57.122.500 (năm mươi bảy triệu một trăm hai mươi hai nghìn năm trăm) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 29/9/2022, nguyên đơn chị Nguyễn Hà Thanh T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm định giá lại toàn bộ các thửa đất và bán để chia đôi mỗi người một nửa, riêng nhà gắn liền thửa đất số 257a, tờ bản đồ số 13, diện tích 45,85m<sup>2</sup> nếu bị đơn đồng ý giá 80 triệu đồng/m<sup>2</sup> thì phải thanh toán lại cho chị 50% giá trị; yêu cầu bị đơn trả lại 50% giá trị chiếc xe Peugeot biển kiểm soát 77A-22676; yêu cầu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị M1 phải thanh toán lại một phần thu nhập từ việc kinh doanh nhà trọ tại thành phố T trong thời gian 10 năm từ tháng 01/2011 đến tháng 12/2020 theo 02

phương án, nếu xác định doanh thu 1 triệu đồng/1 phòng/1 tháng thì thanh toán cho chị 482 triệu đồng, trường hợp xác định doanh thu 700.000 đồng/1 phòng/1 tháng thì thanh toán cho chị 329 triệu đồng; buộc ông Đỗ Đại T5 và bà Đỗ Thị M1 thanh toán lại số tiền 900 triệu đồng khi chị và anh T1 còn là vợ chồng đã bỏ ra xây dựng nhà cho ông bà và chia đôi mỗi người 450 triệu đồng; yêu cầu chia đôi tiền thu nhập của bị đơn từ tháng 8/2020 đến tháng 12/2021.

Ngày 30/9/2022, bị đơn anh Nguyễn Đức T1 kháng cáo, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét: định giá lại thửa đất số 257a, tờ bản đồ số 13, diện tích 45,85m<sup>2</sup> để anh mua lại căn nhà này; anh không chấp nhận yêu cầu chia giá trị chiếc xe đã mua sau đó đã bán bên Lào; yêu cầu chia lại số tiền lương, thu nhập anh đã chuyển vào tài khoản của chị T trong thời gian từ năm 2014 đến năm 2020 sau khi trừ đi chi phí mua đất cộng với tiền kinh doanh nhà trọ tại thành phố T 101 triệu đồng, tổng cộng số tiền còn lại là 1.514.450.000 đồng chị T đang giữ. Anh T1 yêu cầu chia toàn bộ giá trị tài sản theo tỷ lệ anh được hưởng 60%, chị T 40%; về nợ chung: anh không đồng ý trả số tiền 850 triệu đồng cho bà Hà Thị Ánh T6, trách nhiệm trả nợ thuộc về chị T.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

[1.]. Ngày 29/9 và 30/9/2022, nguyên đơn và bị đơn kháng cáo về phần chia tài sản của bản án sơ thẩm. Đơn kháng cáo của các đương sự là trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên toà, những người kháng cáo thay đổi một phần nội dung kháng cáo, nguyên đơn và bị đơn xin tự thoả thuận lại về giá đất tại thửa đất 257a tờ bản đồ số 13, diện tích 45,85m<sup>2</sup>, địa chỉ: tổ E, khu V, phường N, thành phố Q có giá 42.000.000đ (bốn mươi hai triệu đồng)/m<sup>2</sup> và đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận mà không phải tiến hành định giá lại; đối với các tài sản khác nguyên đơn không yêu cầu định giá lại; đối với các nội dung còn lại không tự hoà giải, thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo tại phiên toà hôm nay.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Hà Thanh T và bị đơn anh Nguyễn Đức T1, sửa bản án sơ thẩm về phần giá đất tại thửa đất 257a tờ bản đồ số 13, diện tích 45,85m<sup>2</sup>, địa chỉ: tổ E, khu V, phường N, thành phố Q là 42.000.000đ (bốn mươi hai triệu đồng)/m<sup>2</sup> như yêu cầu của các bên tại phiên toà và sửa phần án phí sơ thẩm, buộc nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản tiền 850.000.000đ mà Toà sơ thẩm buộc nguyên đơn, bị đơn phải trả cho bà Hà Thị Tuyết .



[1.1]. Xét phạm vi kháng cáo của các bên, Hội đồng xét xử thấy:

Chị T và anh T1 tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND phường Q theo Quyết định số 139 ngày 13/12/2007, do cuộc sống chung vợ chồng không hạnh phúc, mâu thuẫn không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên tại phiên tòa sơ thẩm anh chị thuận tình ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự thuận tình ly hôn của các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình và khoản 1 Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về con chung, các đương sự thống nhất chị T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc V, sinh ngày 23/4/2014, anh T1 được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Quang H, sinh ngày 12/10/2008. Mặc dù trong đơn kháng cáo, nguyên đơn chị Nguyễn Hà Thanh T trình bày kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, tuy nhiên trong Đơn các bên đương sự không kháng cáo liên quan đến phần quyết định về quan hệ hôn nhân và nuôi con chung; tại phiên tòa phúc thẩm các bên đều thừa nhận nên Hội đồng xét xử không xét.

[2]. Xét kháng cáo của các bên đương sự liên quan đến tài sản chung:

[2.1]. Đối với yêu cầu định giá lại tài sản và nội dung kháng cáo liên quan đến tài sản là nhà, đất thuộc thửa đất số 257a, tờ bản đồ số 13, diện tích 45,85m<sup>2</sup> địa chỉ: tổ E, khu V, Phường N, thành phố Q (thửa đất 257a) của nguyên đơn chị Nguyễn Hà Thanh T và bị đơn anh Nguyễn Đức T1:

Tại phiên tòa sơ thẩm, các bên đương sự đã tự nguyện thỏa thuận ấn định giá trị tài sản và việc giao hiện vật gồm các thửa đất, như sau: nhà đất thuộc thửa đất số 257a, tờ bản đồ số 13, diện tích 45,85m<sup>2</sup> địa chỉ: tổ E, khu V, phường N, thành phố Q, anh T1 và chị T thỏa thuận đất 80.000.000đồng/m<sup>2</sup>. Chị T nhận nhà đất và thanh toán lại giá trị cho anh T1; thửa đất số 958, tờ bản đồ số 17, diện tích 120m<sup>2</sup>, địa chỉ: thôn Q, xã P, huyện T, anh T1 chị T thống nhất đất trị giá 600.000.000 đồng, anh T1 nhận đất và thanh toán lại giá trị cho chị T; thửa đất số 142, tờ bản đồ số 15, diện tích 724m<sup>2</sup>, địa chỉ: thôn L, xã P, thành phố Q, anh T1 chị T thống nhất đất trị giá 50.000.000 đồng, anh T1 nhận đất và thanh toán lại giá trị cho chị T; Thửa đất số 242, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.000m<sup>2</sup>, địa chỉ: tổ E, khu V, phường N, thành phố Q, anh T1 chị T thống nhất đất trị giá 1.350.000.000 đồng, anh T1 nhận đất và thanh toán lại giá trị cho chị T, mỗi bên được một nửa giá trị các tài sản nêu trên.

Hội đồng xét xử thấy rằng: việc các bên đương sự sau khi cân nhắc đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình đã thỏa thuận giá trị tài sản trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội và cũng không nhằm trốn tránh nghĩa vụ đối với bên thứ 3 nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận là phù hợp, đúng quy định. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thủ tục định giá tài sản đúng theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự, đồng thời chị T anh T1 cũng đã thỏa thuận được với nhau về giá nên yêu cầu của các đương sự không thuộc trường hợp phải định giá lại tài sản quy định tại khoản 5 Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T thay đổi nội dung kháng cáo, không yêu cầu định giá lại đối với 03 thửa đất Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên giao cho anh T1. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét lại giá của 03

thửa đất mà Toà cấp sơ thẩm đã tuyên giao cho anh T1; riêng đối với thửa đất số 257a, tại phiên toà phúc thẩm, chị T và anh T1 không yêu cầu định giá lại mà tự thoả thuận, thống nhất giá trị về đất là 42.000.000 đồng/m<sup>2</sup> và đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận; thấy rằng: theo kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản do Toà án cấp sơ thẩm tiến hành (bút lục 290, 291, 292) thì giá trị đất là 40.000.000/m<sup>2</sup>. Như vậy, việc các bên tự thoả thuận giá trị đất là 42.000.000/m<sup>2</sup> đất là không thấp hơn bằng giá đất theo quy định của Nhà nước, phù hợp với giá thị trường, không trái pháp luật, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ đối với người thứ 3 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận để xác định lại giá trị nhà, đất của thửa đất số 257a như sau: giá trị nhà 416.960.640 đồng + giá trị đất (42.000.000 đồng/m<sup>2</sup> x 45,85m<sup>2</sup> = 1.925.700.000 đồng) = 2.342.660.640 đồng. Việc Toà án nhân dân tỉnh Bình Định giao cho chị Nguyễn Hà Thanh T được sở hữu, sử dụng nhà đất thuộc thửa đất số 257a, tờ bản đồ số 13, diện tích 45,85m<sup>2</sup>, địa chỉ: tổ E, khu V, Phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định là phù hợp với quy định của pháp luật cũng như nhu cầu đảm bảo cuộc sống, sinh hoạt của các bên sau khi chia tài sản. Tại phiên toà sơ thẩm anh T1, chị T đều thống nhất thoả thuận chị T được nhận nhà, đất này. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận phần nội dung kháng cáo liên quan đến nhà, đất 257a của chị T và không chấp nhận nội dung kháng cáo của anh T1 là được nhận hiện vật là nhà, đất 257a.

[2.2]. Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Hà Thanh T ngoài nội dung kháng cáo liên quan đến định giá lại tài sản, thấy:

[2.2.1]. Chị Nguyễn Hà Thanh T yêu cầu buộc ông Đỗ Đại T5 và bà Đỗ Thị M1 thanh toán lại cho chị và anh T1 số tiền 900 triệu đồng là toàn bộ chi phí để xây dựng nhà cho ông T5, bà M1. Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự cùng thừa nhận do nhà ông T5, bà M1 xuống cấp, vì chữ hiếu nên anh T1, chị T đã tự bỏ tiền xây nhà cho ông T5, bà M1 là cha mẹ chồng của chị T. Chị T xác nhận khi vợ chồng còn hoà thuận, chị tự bỏ tiền ra xây nhà cho ông T5, bà M1, chị không cho ông T5, bà M1 vay tiền xây nhà. Do đó, việc chị T chi tiền xây nhà cho bố mẹ chồng thuộc trường hợp tự nguyện tặng cho tài sản nên nội dung Chị kháng cáo yêu cầu ông T5 bà M1 phải trả lại 900 triệu đồng không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2.2]. Nội dung kháng cáo liên quan đến thu nhập từ việc kinh doanh nhà trọ tại thành phố T: các đương sự thống nhất có góp tiền thuê mặt bằng đất tại T để xây dựng nhà trọ cho sinh viên thuê lại, chị T cho rằng việc cho thuê ổn định nhưng bà M1, anh T1 khai cho sinh viên thuê không ổn định, sinh viên chuyển đi liên tục, có khi vài ngày đã chuyển đi nơi khác, các đương sự cùng thừa nhận không mở sổ theo dõi một tháng cho thuê bao nhiêu phòng, giá bao nhiêu tiền, do dịch bệnh nên từ năm 2018 đã trả đất lại không còn cho thuê trọ. Xét thấy, ngày 05/8/2020, bà M1 đã chuyển cho chị T 101 triệu đồng tiền đầu tư nhà trọ coi như là lợi nhuận cho thuê và kèm theo bảng tính chi phí thuê trọ còn lại để chia cho chị T. Sau khi nhận khoản tiền trên, chị T không có ý kiến gì. Chị T kháng cáo yêu cầu bà Đỗ Thị M1 phải thanh toán lại một phần thu nhập từ việc kinh doanh nhà trọ tại thành phố T trong thời gian 10 năm, từ tháng 01 năm 2011 đến tháng 12 năm 2020 theo 02 phương án, nếu xác định doanh thu 1 triệu đồng/1 phòng/1

tháng thì thanh toán cho chị 482 triệu đồng; trường hợp xác định doanh thu 700.000 đồng/1 phòng/1 tháng thì thanh toán cho chị 329 triệu đồng nhưng chị T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình và cũng không được bà M1 thừa nhận. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của chị T là phù hợp, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị T.

[2.2.3]. Đối với chiếc xe Peugeot biển kiểm soát 77A-22676: ngày 10/3/2022, Công ty TNHH MTV Ô và anh Nguyễn Đức T1 ký Hợp đồng số 0503/2022/HĐ-PG5008/Thacoautobd. Theo hợp đồng, Công ty Ô bán cho anh T1 01 xe Peugeot 308, hai bên đã nghiệm thu và bàn giao xe. Mặc dù chiếc xe được mua trong thời gian Tòa án cấp sơ thẩm đang giải quyết vụ án, xe do anh T1 đứng tên trong hợp đồng nhưng căn cứ tài liệu là Giấy uỷ nhiệm chi, bản Sao kê tài khoản khách hàng (các bút lục 236, 337) thì người chuyển trả tiền mua xe cho Công ty Ô là bà Đỗ Thị M1. Tại Biên bản thoả thuận (bút lục 238) thì anh T1 là người đứng tên hộ chủ xe cho bà M1. Do đó, có căn cứ xác định chiếc xe Peugeot biển kiểm soát 77A-22676 nêu trên không phải tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của chị T, anh T1. Toà án cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu của chị T về chia tài sản là chiếc xe nêu trên là có cơ sở.

[2.2.4]. Về nội dung yêu cầu chia đôi tiền thu nhập của anh Nguyễn Đức T1 từ tháng 8/2020 đến tháng 12/2021, Hội đồng xét xử thấy rằng: trong khoảng thời gian nêu trên, hàng tháng anh T1 vẫn chuyển cho chị T 10 triệu đồng để cùng với chị lo sinh hoạt gia đình, ngoài ra anh T1 còn chu cấp, phụng dưỡng cha mẹ anh và chi tiêu phục vụ nhu cầu cá nhân; đồng thời, theo T7 xác nhận thu nhập từ tháng 02/2022 đến đến tháng 6/2022 của V1, tổng thu nhập 05 tháng đầu năm 2022 của anh T1 tổng cộng là 98.216. 569 đồng, bình quân 19.643.313 đồng/tháng. Sau khi tính toán các khoản tiền anh T1 phải chi phí như trên thì việc chị T yêu cầu chia đôi tiền lương anh T1 là không hợp lý, do đó Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của chị T là phù hợp, đúng quy định.

[2.3]. Xét kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Đức T1, ngoài nội dung kháng cáo liên quan đến định giá lại tài sản, Hội đồng xét xử thấy:

[2.3.1]. Đối với xe ô tô mua và bán bên Lào, cả anh T1 và chị T thống nhất năm 2016 anh T1 có mua xe bên Lào với giá 160 triệu đồng, trước khi về Việt Nam, anh T1 đã bán lại xe giá 160 triệu đồng. Chị T yêu cầu anh T1 thanh toán lại  $\frac{1}{2}$  số tiền bán xe nhưng anh T1 cho rằng nguồn tiền để mua xe do mượn của người khác nên khi bán xe đã trả nợ nhưng lại không cung cấp chứng cứ chứng minh vay nợ rồi trả nợ cho ai. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm tuyên buộc anh T1 phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị T  $\frac{1}{2}$  số tiền đã bán xe là có căn cứ, phần của anh T1 đã chi tiêu hết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3.2]. Đối với khoản tiền 850 triệu đồng nợ bà Hà Thị T6: anh T1 và chị T thừa nhận có mượn bà Hà Thị T6 số tiền 850 triệu đồng để mua lô đất số 242, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.000m<sup>2</sup> tại tổ E, khu V, phường N, thành phố Q, nhưng anh T1 cho rằng trong thời gian từ năm 2014 đến năm 2020, anh đã chuyển nhiều lần tiền cho chị T, sau khi trừ đi chi phí mua đất, còn lại số tiền là

2.413.450.000 đồng, do đó chị T phải có trách nhiệm trả khoản tiền trên. Tuy nhiên, anh T1 và chị T không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả nợ cho bà T6. Bà T6 yêu cầu anh T1 chị T phải trả nợ, Toà án cấp sơ thẩm xác định anh T1 chị T còn nợ bà T6 khoản tiền trên là đúng. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của anh T1 cho rằng đã trả khoản nợ trên cho bà T6 thông qua việc chuyển tiền về cho chị T. Khoản nợ trên anh T1, chị T vay vì mục đích, nhu cầu chung của gia đình nên cả anh T1 và chị T cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà T6 mới phù hợp. Do có sự thay đổi về nghĩa vụ thanh toán trị giá phần chênh lệch tài sản so với cấp sơ thẩm và trong phạm vi kháng cáo của anh T1 nên Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, buộc chị T, anh T1 mỗi người phải trả cho bà T6 số tiền 425.000.000 đồng.

[2.3.3]. Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu chia đôi số tiền 1.514.450.000 đồng (là số tiền anh T1 đã gửi cho chị T từ năm 2014 đến năm 2020 sau khi trừ đi tiền mua đất, cộng với số tiền 101 triệu đồng từ thu nhập kinh doanh phòng trọ), Hội đồng xét xử thấy rằng nội dung kháng cáo của anh T1 là không có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ: với số tiền anh gửi vào tài khoản cho chị T trong thời gian như nêu trên (gần 07 năm), chị T còn phải sử dụng tiền để trang trải sinh hoạt gia đình, chi phí xây dựng nhà cho bố mẹ anh T1 (theo như anh T1 chi phí xây dựng là 600 triệu đồng, còn chị T cho rằng chi phí hết 900 triệu đồng), anh T1 cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh hiện chị T còn quản lý số tiền nào trong khoản tiền nêu trên. Đối với yêu cầu kháng cáo đề nghị chia tài sản chung theo tỷ lệ anh được hưởng 60% giá trị, chị T được hưởng 40% giá trị. Xét thấy, mặc dù thu nhập thực tế của anh T1 có phần nhiều hơn chị T nhưng Anh thường xuyên công tác xa nhà, một mình chị T phải lo chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung và quán xuyến mọi việc trong gia đình. Sau khi xem xét toàn diện vụ án, yêu cầu của các bên cũng như công sức đóng góp của mỗi bên và đảm bảo quyền lợi cho người phụ nữ khi ly hôn, Toà án cấp sơ thẩm tuyên chia cho các bên đương sự mỗi bên được hưởng 50% giá trị tài sản và giao hiện vật chị T được sở hữu, sử dụng nhà đất thửa đất số 257a, tờ bản đồ số 13, diện tích 45,85m<sup>2</sup> địa chỉ: tổ E, khu V, Phường N, thành phố Q, anh T1 có quyền sở hữu, sử dụng 03 thửa đất còn lại là phù hợp, đảm bảo về chỗ ở cũng như quyền lợi chính đáng của mỗi bên đương sự.

Như vậy, tổng giá trị của 04 thửa đất và căn nhà là: 2.342.660.640 đồng + 600.000.000 đồng + 50.000.000 đồng + 1.350.000.000 đồng = 4.342.660.640 đồng

Tổng giá trị tài sản chung là 4.342.660.640 đồng được chia đôi, mỗi bên được hưởng  $\frac{1}{2}$  có giá trị tương ứng 2.171.330.320 đồng. Chị T được anh T1 thanh toán lại 80.000.000 đồng nên giá trị tài sản được hưởng là 2.251.330.320 đồng

[3]. Về thanh toán lại giá trị tài sản khi chia hiện vật:

Chị T được sở hữu, sử dụng nhà đất thuộc thửa đất số 257a, tờ bản đồ số 13, diện tích 45,85m<sup>2</sup>, địa chỉ: tổ E, khu V, Phường N, Tp . có giá trị 2.342.660.640 đồng. Anh T1 được sở hữu, sử dụng thửa đất số 958, tờ bản đồ số 17, địa chỉ:

Thôn Q, xã P; thửa đất số 142, tờ bản đồ số 15, địa chỉ: thôn L, xã P; thửa đất số 242, tờ bản đồ số 12, địa chỉ: Tổ E, khu V, phường N, thành phố Q có tổng giá trị 2.000.000.000 đồng; sau khi trừ 80.000.000 đồng tiền bán xe bên Lào, chị T phải thanh toán cho anh T1 trị giá chênh lệch về tài sản là:  $[(2.342.660.640 \text{ đồng} - 2.000.000.000 \text{ đồng})/2] - 80.000.000 \text{ đồng} = 91.330.320$  (chín mươi một triệu ba trăm ba mươi nghìn ba trăm hai mươi) đồng.

[4]. Từ các nhận định, phân tích nêu trên, thấy rằng bản án sơ thẩm đã xem xét, đánh giá toàn diện, triệt để các chứng cứ, tài liệu của vụ án và xét xử đúng quy định của pháp luật; do tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự tự nguyện thỏa thuận về giá trị tài sản, có sự thay đổi về nghĩa vụ thanh toán trị giá phần chênh lệch tài sản so với cấp sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Hà Thanh T và bị đơn anh Nguyễn Đức T1, sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 16/2022/HNGĐ-ST ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định. Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5]. Về cách tính nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm tính chưa đúng án phí gây thất thu cho ngân sách Nhà nước, cụ thể:

Tổng trị giá tài sản chung của chị T, anh T1 theo xác định của Tòa án cấp sơ thẩm là 6.084.960.640 đồng, sau khi trừ đi nghĩa vụ trả nợ cho bà Hà Thị T6 số tiền 850.000.000 đồng, trị giá tài sản chung còn lại là 5.234.960.640 đồng; như vậy, mỗi người được hưởng phần trị giá tài sản là:  $5.234.960.640 \text{ đồng} / 2 = 2.617.480.320 \text{ đồng}$ , riêng chị T được anh T1 thanh toán thêm số tiền bán xe bên Lào là 80.000.000 đồng.

Nghĩa vụ chịu án phí chia tài sản như sau:

- Án phí đối với phần nghĩa vụ trả nợ số tiền 850.000.000:  $36.000.000 + (50.000.000 \times 3\%) = 37.500.000$  đồng. Chị T và anh T1 mỗi người phải chịu một  $\frac{1}{2}$  tương ứng là 18.750.000 đồng.

- Án phí chia tài sản:

+ Chị Nguyễn Hà Thanh T phải chịu án phí trên trị giá tài sản được hưởng là  $(2.617.480.320 \text{ đồng} + 80.000.000 \text{ đồng}) : 2 = 1.748.740.160$  đồng. Tổng án phí dân sự sơ thẩm phải chịu là:  $18.750.000 \text{ đồng} + 1.748.740.160 \text{ đồng} = 1.767.490.160$  đồng.

+ Anh Nguyễn Đức T1 phải chịu án phí trên trị giá tài sản được hưởng là  $2.617.480.320 \text{ đồng}$ :  $72.000.000 + (617.480.320 \times 2\%) = 84.349.606$  đồng. Tổng án phí dân sự sơ thẩm phải chịu là:  $18.750.000 \text{ đồng} + 84.349.606 \text{ đồng} = 103.099.606$  đồng.

Toà án cấp sơ thẩm tuyên buộc chị T, anh T1 mỗi người phải chịu án phí dân sự 57.122.500 đồng là không đúng pháp luật, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước nên Hội đồng xét xử sửa phần án phí sơ thẩm của bản án sơ thẩm cho phù hợp quy định của pháp luật.

[6]. Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[6.1]. Án phí dân sự sơ thẩm:

Tổng giá trị tài sản chung của chị T, anh T1 là 4.342.660.640 đồng, sau khi trừ đi nghĩa vụ trả nợ cho bà Hà Thị T6 số tiền 850.000.000 đồng, giá trị tài sản chung còn lại là 3.492.660.640 đồng; như vậy, mỗi người hưởng phần giá trị tài sản là:  $3.492.660.640 \text{ đồng} / 2 = 1.746.330.320 \text{ đồng}$ , riêng chị T được anh T1 thanh toán thêm số tiền bán xe bên Lào là 80.000.000 đồng.

Nghĩa vụ chịu án phí chia tài sản như sau:

- Án phí đối với phần nghĩa vụ trả nợ số tiền 850.000.000:  $36.000.000 + (50.000.000 \times 3\%) = 37.500.000 \text{ đồng}$ . Chị T và anh T1 mỗi người phải chịu một nửa tương ứng là 18.750.000 đồng.

- Án phí chia tài sản:

+ Chị T phải chịu án phí trên giá trị tài sản được hưởng là (1.746.330.320 đồng + 80.000.000 đồng):  $36.000.000 \text{ đồng} + (954.330.320 \text{ đồng} \times 3\%) = 64.629.909 \text{ đồng}$ . Tổng án phí dân sự sơ thẩm chị T phải chịu là: (18.750.000 đồng + 64.629.909 đồng) = 83.379.909 đồng.

+ Anh Nguyễn Đức T1 phải chịu án phí trên giá trị tài sản được hưởng là 1.746.330.320 đồng:  $36.000.000 \text{ đồng} + (946.330.320 \times 3\%) = 64.389.909 \text{ đồng}$ . Tổng án phí dân sự sơ thẩm phải chịu là: 18.750.000 đồng + 64.389.909 đồng = 83.139.909 đồng.

[6.2]. Án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

[7]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phần quan hệ hôn nhân, con chung, án phí hôn nhân gia đình, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản; quyết định đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Hà Thanh T về việc hạch toán tài khoản của anh T1 và bà M1 từ tháng 7/2020, không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH**

**1.** Căn cứ khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Hà Thanh T;

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Đức T1;

- Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 16/2022/HNGĐ-ST ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

**2.** Căn cứ Điều 37, 55, 59, 81 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Hà Thanh T về chia tài sản khi ly hôn;

**2.1.** Chị Nguyễn Hà Thanh T được sở hữu, sử dụng nhà đất thuộc thửa đất số 257a, tờ bản đồ số 13, diện tích 45,85m<sup>2</sup>, địa chỉ: tổ E, khu V, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định đã được UBND thành phố Q cấp GCNQSDĐ số BP 941603, số vào sổ cấp GCN CH00841 ngày 16 tháng 01 năm 2014.

**2.2.** Anh Nguyễn Đức T1 được sở hữu, sử dụng:

- Thửa đất số 958, tờ bản đồ số 17, diện tích 120m<sup>2</sup>, địa chỉ: thôn Q, xã P, huyện T đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số BU 518664, số vào sổ cấp GCN CH05359 ngày 25/11/2015.

- Thửa đất số 142, tờ bản đồ số 15, diện tích 724m<sup>2</sup>, địa chỉ: thôn L, xã P, thành phố Q đã được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Định cấp GCNQSDĐ số CN 538465, số vào sổ cấp GCN CS01701 ngày 20/11/2018.

- Thửa đất số 242, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.000m<sup>2</sup>, địa chỉ: tổ E, khu V, phường N, thành phố Q đã được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Định cấp GCNQSDĐ số CR 808134, số vào sổ cấp GCN CS04802 ngày 23/5/2019.

Chị Nguyễn Hà Thanh T có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh Nguyễn Đức T1 trị giá tài sản chênh lệch là 91.330.320 (chín mươi một triệu ba trăm ba mươi nghìn ba trăm hai mươi) đồng.

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

**3.** Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị T6 về việc buộc chị Nguyễn Hà Thanh T và anh Nguyễn Đức T1 phải trả số tiền 850.000.000 đồng.

Buộc chị Nguyễn Hà Thanh T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Hà Thị T6 425.000.000 (bốn trăm hai mươi lăm triệu) đồng.

Buộc anh Nguyễn Đức T1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Hà Thị T6 425.000.000 (bốn trăm hai mươi lăm triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

**4.** Về án phí: căn cứ khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm b khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

**4.1.** Về án phí dân sự sơ thẩm:

**4.1.1.** Chị Nguyễn Hà Thanh T phải chịu 83.379.909 đồng (tám mươi ba triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn chín trăm linh chín) đồng nhưng được khấu

trừ vào các số tiền đã nộp tạm ứng sau: 9.000.000 (chín triệu) đồng theo Biên lai thu số 0000107 ngày 07/01/2022; 12.500.000 (mười hai triệu năm trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0000174 ngày 28 /6/2022; 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0000063 ngày 07/10/2021; 200.000 (hai trăm nghìn) đồng tạm ứng chi phí uỷ thác ra nước ngoài theo Biên lai thu số 0000064 ngày 07/10/2021 và 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0000241 ngày 31/10/2022, các biên lai cùng của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định. Chị Nguyễn Hà Thanh T còn phải nộp tiếp 61.229.909 đồng (sáu mươi một triệu hai trăm hai mươi chín nghìn chín trăm linh chín) đồng.

**4.1.2.** Anh Nguyễn Đức T1 phải chịu 83.139.909 đồng (tám mươi ba triệu một trăm ba mươi chín nghìn chín trăm linh chín) đồng nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0000248 ngày 03/11/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định. Anh Nguyễn Đức T1 còn phải nộp tiếp 82.839.909 (tám mươi hai triệu tám trăm ba mươi chín nghìn chín trăm linh chín) đồng.

**4.2.** Án phí phúc thẩm: chị Nguyễn Hà Thanh T và anh Nguyễn Đức T1 không phải chịu. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm các đương sự nộp theo Biên lai thu số 0000241 ngày 31/10/2022 và 000248 ngày 03/11/2022 cùng của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định đã được khấu trừ vào tiền án phí sơ thẩm.

**5.** Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- Cục THADS tỉnh Bình Định;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Trần Đức Kiên**